

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 1872 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2418/SXD-HĐXD ngày 15/5/2017 phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa; của Tỉnh hội người mù Thanh Hóa tại Tờ trình số 89/TTr-HNM ngày 19/4/2017 (kèm theo hồ sơ dự án),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Hội người mù tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên của Hội người mù tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô, giải pháp thiết kế đầu tư: Nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa.

5.1. Trụ sở và nhà lớp học:

Công trình hiện trạng có quy mô 03 tầng, mặt bằng hình chữ L. Chiều cao tầng 1, tầng 2 và tầng 3 là 3,6m. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 1,8m.

- Giải pháp cải tạo: Phá dỡ, cạo bỏ và trát lại các vị trí tường, dầm, cột bị hư hỏng, bong tróc; sơn lại toàn bộ cột, dầm, trần, tường bên trong và bên ngoài nhà; làm mới mái sảnh composite tầng 1; thay thế toàn bộ cửa gỗ thành cửa nhựa lõi thép; thay thế toàn bộ hệ thống thiết bị vệ sinh; ốp lại tường, lát lại nền các khu vực hư hỏng; cải tạo, thay thế hệ thống điện, cấp, thoát nước của công trình; đục lớp granito cũ và lát lại bằng đá granite, lắp dụng lan can inox; đục tường làm mới cửa sổ, làm mới vách kính, xây thêm tường một số vị trí cho phù hợp với mục đích sử dụng; thay mới trần thạch cao, sàn gỗ phòng hội trường; xây mới tum thang, thang BTCT lên mái, làm mới hệ thống vì kèo mái tôn sân phơi; xử lý chống thấm các vị trí ngấm nước, thấm dột; làm mới hệ thống chống sét, phòng cháy chữa cháy.

5.2. Nhà bảo vệ:

Xây mới nhà bảo vệ với quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0x3,0m, chiều cao công trình là 4,05m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m; Mặt bằng bố trí phòng trực bảo vệ, nền lát gạch Ceramic kích thước 300x300mm. Mái lợp tôn trên hệ xà gỗ, tường thu hồi. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường.

Phần móng sử dụng giải pháp móng băng đá hộc, giằng móng BTCT đổ tại chỗ; Phần thân xây tường chịu lực; Dầm, sàn mái BTCT đổ tại chỗ, tiết diện dầm điển hình 220x300mm, sàn BTCT điển hình dày 100mm.

5.3. Cổng, tường rào: Phá dỡ, làm mới hệ thống hàng rào, cổng chính:

- Hàng rào bằng thép hộp, sơn hoàn thiện 1 lớp chống rỉ, 2 lớp màu. Trụ hàng rào kích thước 450x450mm xây gạch, lõi trụ thép hình, mặt ngoài ốp đá tự nhiên, đầu cột đắp phào, kẻ chỉ. Móng trụ, hàng rào xây gạch chỉ VXM mác 75, lót móng bê tông đá 4x6, vữa XM mác 100.

- Cổng chính bằng inox có kích thước 4,2m, dạng mở trượt tự động. Trụ cổng kích thước 660x660mm xây gạch, cao 2,0m, lõi trụ thép hình, mặt ngoài ốp đá tự nhiên, đầu cột đắp phào, kẻ chỉ. Móng trụ xây gạch chỉ VXM mác 75, lót móng bê tông đá 4x6, vữa XM mác 100.

5.4. Sân bê tông, bể nước, rãnh thoát nước:

- Sân bê tông: Đục phá, tạo phẳng sân bê tông hiện trạng với tổng diện tích 346,8m², lát lại bằng gạch đất nung 300x300mm.

- Bể nước có kích thước 2,9x3,2x1,7m. Thành bể xây gạch, đáy bể đổ BTCT tại chỗ, nắp bể sử dụng tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Hệ thống rãnh, hố ga thoát nước ngoài nhà với tổng chiều dài là 15m, thành rãnh, hố ga xây gạch; Nắp rãnh, hố ga sử dụng tấm đan BTCT đúc sẵn.

6. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 3.740.194.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.797.341.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 120.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 87.042.847 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 383.208.582 đồng;
- Chi phí khác: 174.496.915 đồng;
- Chi phí dự phòng: 178.104.467 đồng.

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư xây dựng công trình từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

8. Hình thức quản lý dự án: Giao chủ đầu tư ký hợp đồng với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Hội người mù tỉnh Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án.

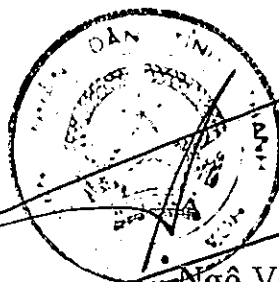
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Hội người mù tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

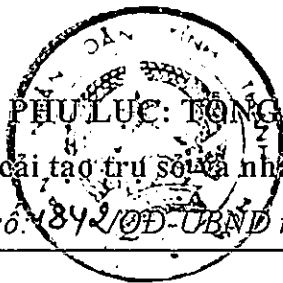
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M5.11)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Tuấn



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Nâng cấp, cải tạo trụ sở và nhà lớp học Hội người mù tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}	Dự toán chi tiết	2.797.341.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}	Dự toán	120.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	$3,282\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ Trước VAT	87.042.847
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G _{TV}	1 + ... + 7	383.208.582
1	Chi phí lập báo cáo KTKT		$5,111\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	142.972.099
2	Chi phí thẩm tra thiết kế		$0,258\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	7.217.140
3	Chi phí thẩm tra dự toán		$0,250\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	6.993.353
4	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp + thiết bị		$0,432\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ Trước VAT	12.602.913
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng + thiết bị		$3,285\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ Trước VAT	95.834.652
6	Chi phí báo cáo giám sát đánh giá DADT		$20\% \times G_{QLDA}$	19.149.426
7	Chi phí kiểm định đánh giá hiện trạng công trình			98.439.000
V	CHI PHÍ KHÁC	G _K	1 + ... + 7	174.496.915
1	Hạng mục chung		$3,5\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	97.906.935
2	Chi phí bảo hiểm công trình		$0,8\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	22.378.728
3	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		$0,019\% \times TMĐT$	710.637
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$0,95\% \times TMĐT$	35.531.843
5	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp		$0,1\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ Trước VAT	2.917.341
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		Theo văn bản số 2814/BXD GĐ ngày 30/12/2013	10.000.000
7	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy		$0,12278\% \times TMĐT$	5.051.431
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}		178.104.467
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 5\%$	178.104.467
	TỔNG CỘNG:	G _{TMBT}	$G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$	3.740.193.811
	LÀM TRÒN			3.740.194.000